

Bản án số: 02/2025/KDTM-ST

Ngày: 09/5/2025

V/v tranh chấp Hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bùi Tường Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Như Thủy;

2. Bà Hồ Thị Lệ Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Hoàng Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 123/2024/TLST-KDTM ngày 18/12/2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2025/QĐXXST-KDTM ngày 17/4/2025 giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ1; Địa chỉ: Số D đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn Đ - Chức danh: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn L – Là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 24/8/2024). (có mặt)

2. Bị Đơn: Công ty TNHH Một thành viên N; Địa chỉ: Số A N, phường T, Quận T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn D - Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Chu D1 – Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 02/4/2025). (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty Cổ phần Đ1:

Năm 2016, Công ty Cổ phần Đ1 (viết tắt là Công ty Đ1) có ký 04 hợp đồng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị với Công ty TNHH Một thành viên N (viết tắt là Công ty N), cụ thể: Hợp đồng kinh tế số 12/9/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 12 tháng 9 năm 2016 thi công các hạng mục: San lấp hồ nước, phá dỡ tường rào cũ - xây tường rào mới tại địa chỉ số A đường C, khu phố C, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, tổng giá trị hợp đồng trọn gói là: 888.227.000 đồng; Hợp đồng kinh

tế số 18/10/2016/HĐKT/ĐH-NT ngày 18 tháng 10 năm 2016, về việc cung cấp lắp đặt trạm biến áp hạ thế 400KVA, tại địa chỉ số A đường C, khu phố C, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, tổng giá trị hợp đồng trọn gói là: 870.370.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 24/10/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 24 tháng 10 năm 2016, hạng mục: Xây mới, cải tạo hàng rào, phá dỡ kho cũ, sửa chữa khu văn phòng, tại địa chỉ số A đường C, khu phố C, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, tổng giá trị hợp đồng trọn gói là: 762.042.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 25/10/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 25 tháng 10 năm 2016, hạng mục: San lấp cát đen, san ủi, lu lên mặt bằng đạt K, tại địa chỉ số A đường C, khu phố C, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, tổng giá trị hợp đồng trọn gói là: 417.581.000 đồng. Tổng giá trị của 04 hợp đồng nêu trên là: 2.938.220.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Đ1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình, đảm bảo thực hiện công việc được giao đúng chất lượng, khối lượng và thời gian như hợp đồng đã ký, việc này đã được tư vấn giám sát ký xác nhận bằng biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành và bảng kê khối lượng hoàn thành. Trên cơ sở đó ba bên gồm: Chủ đầu tư Công ty N, đơn vị thi công Công ty Đ1 và đơn vị tư vấn giám sát Công ty A đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng và bảng kê khối lượng - giá trị quyết toán. Công ty N đã tạm ứng cho Công ty Đ1 (tám) lần vào các ngày: Ngày 02/11/2016 với số tiền là: 500.000.000 đồng; Ngày 02/11/2016 với số tiền là: 260.000.000 đồng; Ngày 30/11/2016 với số tiền là: 400.000.000 đồng; Ngày 07/12/2016 với số tiền là: 300.000.000 đồng; Ngày 04/01/2017 với số tiền là: 200.000.000 đồng; Ngày 04/01/2017 với số tiền là: 200.000.000 đồng; Ngày 13/01/2017 với số tiền là: 200.000.000 đồng; Ngày 04/04/2017 với số tiền là: 400.000.000 đồng.

Sau khi Công ty Đ1 xuất hóa đơn, hai bên đã đối chiếu công nợ và lập biên bản thanh lý hợp đồng, theo đó các bên đã xác nhận công nợ của 04 hợp đồng, cụ thể như sau: Tổng giá trị của 04 hợp đồng là: 2.938.220.000 đồng (bao gồm 10% VAT), Công ty N đã thanh toán là: 2.460.000.000 đồng, số tiền còn phải thanh toán là: 478.220.000 đồng. Tuy nhiên, kể từ ngày hai bên ký Biên bản thanh lý hợp đồng đến nay, Công ty N không thanh toán thêm bất cứ một khoản nào, mặc dù Công ty Đ1 đã rất nhiều lần gửi công văn đòi nợ (các công văn gửi đều có vận đơn xác nhận của bưu điện) nhưng Công ty N vẫn phớt lờ, không trả, việc này khẳng định Công ty N cố tình trốn tránh trách nhiệm của mình. Chỉ đến khi Công ty Đ1 yêu cầu lần cuối không thanh toán thì sẽ khởi kiện ra Tòa đòi gốc và lãi, lúc này Công ty N mới cử Kế toán trưởng và Cán bộ Dự án liên hệ làm việc, cụ thể ngày 04/6/2024 đại diện Công ty N đề nghị Công ty Đ1 gửi lại toàn bộ hồ sơ ra để xem xét thanh toán, Công ty Đ1 đã gửi theo yêu cầu, tiếp đến lại yêu cầu sao y toàn bộ hồ sơ gửi ra. Sau khi nhận được hồ sơ Công ty N liên tục viện lý do lãnh đạo đi công tác, bận nên chưa ký hồ sơ thanh toán được, sau đó lại nói phải thông qua Đảng ủy rồi sẽ thanh toán,... cuối cùng cũng không thanh toán mà lại đưa ra lý do là lãnh đạo mới lên thay, phải có bản án hoặc quyết định của Tòa án mới thanh toán.

Nhận thấy việc Công ty N cố tình trốn tránh việc thanh toán gây tổn hại nghiêm trọng cho Công ty Đ1 nên Công ty Đ1 yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 7 giải quyết:

Buộc Công ty TNHH Một thành viên N thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực toàn bộ số tiền gốc còn nợ của 04 hợp đồng nêu trên là: 478.220.000 đồng, cụ thể: Hợp đồng kinh tế số 12/9/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 12 tháng 9 năm 2016 là 248.227.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 18/10/2016/HĐKT/ĐH-NT ngày 18 tháng 10 năm 2016 là 370.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 24/10/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 24 tháng 10 năm 2016 là 112.042.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 25/10/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 25 tháng 10 năm 2016 là 117.581.000 đồng.

Công ty Đ1 xin rút yêu cầu tính lãi đối với Công ty TNHH MTV N1.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định lại yêu cầu như trên.

Quá trình giải quyết vụ kiện, Bị đơn, Công ty TNHH MTV N không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu của nguyên đơn, không cử người đại diện hợp pháp để tham gia tố tụng chỉ ủy quyền cho ông Phạm Chu D1 là Phó Giám đốc Xí nghiệp X nhận các văn bản tố tụng và nghe phán quyết của Tòa án nên ông Phạm Chu D1 không có quyền trình bày ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty Cổ phần Đ1 khởi kiện Công ty TNHH Một thành viên N tranh chấp về hợp đồng thi công công trình tại số A đường C, khu phố C, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh và chọn Tòa án nhân dân Quận 7 là nơi thực hiện hợp đồng để khởi kiện. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về Hợp đồng thi công và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bị đơn, Công ty TNHH Một thành viên N có Giấy ủy quyền ký ngày 02/4/2025 ủy quyền cho ông Phạm Chu D1 là Phó Giám đốc xí nghiệp X (theo Giấy giới thiệu số 05/GT ngày 18/02/2025) có quyền nhận các văn bản, hồ sơ liên quan và nghe phán quyết do Tòa án, các cơ quan tiến hành tố tụng tổng đạt đến Công ty N liên quan đến vụ án do đó Tòa đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Phạm Chu D1 với tư cách là đại diện ủy quyền của Công ty N và ông D1 có mặt tại phiên tòa để nghe tuyên án nhưng không được quyền trình bày ý kiến.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty Cổ phần Đ1:

[3.1] Công ty Cổ phần Đ1 yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên N thanh toán một lần hết toàn bộ số tiền gốc còn thiếu là: 478.220.000 đồng, cụ thể: đối với Hợp đồng kinh tế số 12/9/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 12/9/2016 là 248.227.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 18/10/2016/HĐKT/ĐH-NT ngày 18/10/2016 là 370.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 24/10/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 24/10/2016 là 112.042.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 25/10/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 25/10/2016 là 117.581.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ các Hợp đồng kinh tế số 12/9/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 12/9/2016, Hợp đồng kinh tế số 18/10/2016/HĐKT/ĐH-NT ngày 18/10/2016, Hợp đồng kinh tế số 24/10/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 24/10/2016, Hợp đồng kinh tế số 25/10/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 25/10/2016 và các Biên bản thanh lý hợp đồng số TR/TLĐH-NT ngày 15/4/2017 đối với Hợp đồng kinh tế số 12/9/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 12/9/2016, Biên bản thanh lý hợp đồng số TBA/TLĐH-NT ngày 15/4/2017 đối với Hợp đồng kinh tế số 18/10/2016/HĐKT/ĐH-NT ngày 18/10/2016, Biên bản thanh lý hợp đồng số SL/TLĐH-NT ngày 15/4/2017 đối với Hợp đồng kinh tế số 24/10/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 24/10/2016, Biên bản thanh lý hợp đồng số .../TLHĐ-NT ngày 15/4/2017 đối với Hợp đồng kinh tế số 25/10/HĐ-ĐH-NT ngày 25/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Đ1 và Công ty TNHH Một thành viên N có cơ sở xác định: Công ty Cổ phần Đ1 đã thực hiện theo đúng các thỏa thuận đối với các hợp đồng nêu trên với Công ty TNHH Một thành viên N, các bên cũng đã thỏa thuận thanh lý hợp đồng nhưng đến nay Công ty N không thanh toán số tiền còn thiếu như đã thống nhất tại các biên bản thanh lý hợp đồng trên là không đúng quy định pháp luật, vi phạm thỏa thuận của các hợp đồng trên về thời hạn thanh toán, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Đ1, việc Công ty Đ1 yêu cầu Công ty N thanh toán một lần hết toàn bộ số tiền gốc còn thiếu là: 478.220.000 đồng, cụ thể: đối với Hợp đồng kinh tế số 12/9/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 12/9/2016 là 248.227.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 18/10/2016/HĐKT/ĐH-NT ngày 18/10/2016 là 370.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 24/10/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 24/10/2016 là 112.042.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 25/10/2016/HĐ-ĐH-NT ngày 25/10/2016 là 117.581.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

Do Công ty N vi phạm hợp đồng nên phải có nghĩa vụ thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực số tiền còn thiếu cho Công ty Đ1.

[3.2] Công ty Đ1 xin rút yêu cầu tính lãi đối với Công ty N, xét thấy việc rút yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, các Điều 91, 92, 93, 94, 144, 147, 244, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 144 của Luật xây dựng năm 2014;

Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của Công ty Cổ phần Đ1 về việc yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên N thanh toán tiền lãi trên số tiền chưa thanh toán.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ1:

Buộc Công ty TNHH Một thành viên N phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đ1 số tiền còn thiếu là 478.220.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi tám triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần Đ1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì Công ty TNHH Một thành viên N phải chịu thêm tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Một thành viên N phải chịu tiền án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của Công ty Cổ phần Đ1 được chấp nhận là 23.128.800 đồng (Hai mươi ba triệu một trăm hai mươi tám ngàn tám trăm đồng).

H lại cho Công ty Cổ phần Đ1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.430.519 đồng (Mười tám triệu bốn trăm ba mươi ngàn năm trăm mười chín đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0037221, ký hiệu BLTU/23P ngày 18/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Công ty Cổ phần Đ1, Công ty TNHH Một thành viên N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (TK.Vân Anh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Bùi Tường Vân